TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ K** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:37/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 01 - 9 - 2021
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K – TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Hội thẩm nhân dân : Ông Nguyễn Chí Dựng

Ông Nguyễn Văn Xô

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hiền Lương - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã K.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã K tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 01/9/2021, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thị xã K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 161/2021/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2021 về Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:36/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn T, sinh ngày 05/4/1961

Địa chỉ: Thôn M, xã Q, thị xã K, tỉnh Hải Dương

Có mặt tại phiên tòa.

-*Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1963

Địa chỉ: Thôn C, xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương

Có đơn đề nghị xét xử mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15 tháng 6 năm 2021 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phạm Văn T trình bày: Ông kết hôn với bà Nguyễn Thị M vào ngày 17/4/2018, được đăng ký kết hôn tại UBND xã P (nay là xã Q) trên tinh thần tự nguyện.

Sau khi kết hôn, ông và bà M chung sống hòa thuận được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do vợ chồng bất đồng với nhau về quan điểm sống. Bà M thường xuyên bỏ về quê tại H ở, nhiều lần ông đã phải tìm đón bà M, nhưng chỉ được vài ngày. Cho đến đầu năm 2020 bà M lại về H ở, mọi quan hệ giưac ông và bà M hoàn toàn bị cắt đứt từ đó. Nay ông thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn giữa đôi bên không thể khắc phục được, nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Nguyễn Thị M.

Quá trình Tòa án giải quyết bà Nguyễn Thị M xác định: Bà kết hôn với ông Phạm Văn T vào ngày 17/4/2018, được đăng ký kết hôn tại UBND xã Q trên tinh thần tự nguyện. Sau khi kết hôn ông bà ở tại M, Q. Chung sống hòa thuận đến tháng 7/2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, vợ chồng không có tiếng nói chung. Đầu năm 2020, bà đã về quê thôn C, xã H ở, mọi quan hệ vợ chồng hoàn toàn bị cắt đứt từ đó. Tháng 9/2020 bà đưa đơn ly hôn, tuy nhiên trong quá trình nộp đơn ly hôn, ông T không hợp tác, nên bà xin rút đơn. Nay ông T yêu cầu giải quyết việc ly hôn, bà thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên bà nhất trí ly hôn cùng ông T. Nhưng do công việc bận cũng như không muốn gặp mặt ông T nên bà không có mặt, bà đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà theo quy định.

Về con chung: Ông T và bà M không có con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Ông T và bà M đều xác định không có gì, nên đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Q cung cấp: Ông T và bà M kết hôn ngày 17/4/2018, được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Quá trình chung sống, ông bà nảy sinh mâu thuẫn, hiện ông bà sống mỗi người một nơi. Nay ông T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, bà M nhất trí đề nghị giải quyết việc ly hôn vắng mặt. Nên địa phương đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật. Ông T và bà M không có con chung và không xác định gì về tài sản chung, công nợ chung của ông T và bà M.

Tại phiên tòa hôm nay, ông T vẫn giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn và không có yêu cầu về con chung, tài sản chung, công nợ chung. Bà M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên lời khai trong quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện VKSND thị xã K phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc thực hiện pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Đối với nguyên đơn đã chấp hành đúng, còn bị đơn cơ bản đã chấp hành các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết, đề nghị: áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Phạm Văn T được ly hôn bà Nguyễn Thị M. Về con chung: Không có. Về chia tài sản: Không có gì, đôi bên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phạm Văn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của ông Phạm Văn T đối với bà Nguyễn Thị M có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn C, xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Quá trình Tòa án giải quyết bà Nguyễn Thị M có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do vậy, TAND thị xã K áp dụng

khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị M là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn T kết hôn với bà Nguyễn Thị M trên tinh thần tự nguyện, được đăng ký kết hôn là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét nguyên nhân gây mâu thuẫn dẫn tới việc ông T đề nghị xin ly hôn bà M, chủ yếu là do đôi bên bất đồng với nhau về quan điểm sống, mâu thuẫn không giàn xếp được. Đầu năm 2020, ông bà đã tự sống ly thân, mọi quan hệ vợ chồng hoàn toàn bị cắt đứt từ đó. Tại phiên tòa ông T vẫn giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn. Bà M cũng nhất trí và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Những điều đó, chứng tỏ quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà M đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không thành, nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T. Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để xử cho ông Phạm Văn T được ly hôn bà Nguyễn Thị M là phù hợp.

[3] Về con chung: Không có.

[4] Về chia tài sản: Không có gì, đôi bên không yêu cầu, nên không đặt ra việc giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án thì ông T là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn án phí, nên cần xem xét chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 5 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị M.

2. Về con chung: Không có.

3. Về chia tài sản: Không có gì, đôi bên không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn cho ông Phạm Văn T. Chi cục thi hành án dân sự thị xã K hoàn trả cho ông Phạm Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền số: AA/2018/0006080 ngày 05/7/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K.

5. Về quyền kháng cáo: Ông Phạm Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Thị M được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND thị xã K;
- Chi cục THADS thị xã K;
- UBND xã Q;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ ,VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hiền